Chi tiết mã HS 7801.99.00

Mã HS	7801.99.00
Mô tả hàng hóa	Chì chưa gia công / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 03:26:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/78019900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12314
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12314
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12314
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12314
Thuế XK ưu đãi CPTPP	2,7/0; M: 4/0	2,7/0; M: 4/0	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12314
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5,4/0	5,4 / 0 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12314
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5,4/0	5,4 / 0 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12314

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11658
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11601
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11601
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11601
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11601
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11601
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11601
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11653
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11653
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11653
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11653
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11653
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11654
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11654
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11654
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11654
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11654
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11654
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11657
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11607
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11613
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11613
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11613
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11613
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11613
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11613
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11646
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11646
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11646
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11646
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11646
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11646
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11691
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11691

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11691
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11691
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11691
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11691
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11676
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11676
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11676
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11676
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11676
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11676
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11676
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11676
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11676
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11676
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11676
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11676
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11693
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11693
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11693
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11693
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11693
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11693
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11692
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11692
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11692
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11692

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11692
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11692
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11639
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11639
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11639
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11639
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11639
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11639
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11639
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11676
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11676
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11676
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11676
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11676
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11676
RCEP B	2022	2022	0	B!D11676
RCEP B	2023	2023	0	B!E11676
RCEP B	2024	2024	0	B!F11676
RCEP B	2025	2025	0	B!G11676
RCEP B	2026	2026	0	B!H11676
RCEP B	2027	2027	0	B!I11676
RCEP C	2022	2022	0	C!D11676
RCEP C	2023	2023	0	C!E11676
RCEP C	2024	2024	0	C!F11676
RCEP C	2025	2025	0	C!G11676
RCEP C	2026	2026	0	C!H11676

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11676
RCEP D	2022	2022	0	D!D11675
RCEP D	2023	2023	0	D!E11675
RCEP D	2024	2024	0	D!F11675
RCEP D	2025	2025	0	D!G11675
RCEP D	2026	2026	0	D!H11675
RCEP D	2027	2027	0	D!I11675
RCEP E	2022	2022	0	E!D11679
RCEP E	2023	2023	0	E!E11679
RCEP E	2024	2024	0	E!F11679
RCEP E	2025	2025	0	E!G11679
RCEP E	2026	2026	0	E!H11679
RCEP E	2027	2027	0	E!I11679
RCEP F	2022	2022	0	F!D11676
RCEP F	2023	2023	0	F!E11676
RCEP F	2024	2024	0	F!F11676
RCEP F	2025	2025	0	F!G11676
RCEP F	2026	2026	0	F!H11676
RCEP F	2027	2027	0	F!I11676
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10806
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10806
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10806
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10806

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Chì, kẽm, thiếc chưa gia công. Gồm: Chì chưa gia công; Kẽm chưa gia công; Thiếc chưa gia công (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7801.99.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7801.99.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12314), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.